

Số: 11 /FT1-CBTT22

Sông công, ngày 25 tháng 03 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Phụ tùng máy số 1
Mã chứng khoán: FT1
Địa chỉ: Đường 3/2, tổ 10, Phường Mỏ Chè, Thành phố Sông công, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.
Điện thoại (0208)3862-396
Loại thông tin công bố: Định kỳ

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Đức Giang - Người được uỷ quyền công bố thông tin, Số điện thoại: 0963467111

2. Nội dung thông tin công bố:
Công bố báo cáo thường niên năm 2021.
3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25/03/2022 tại đường dẫn <http://futu1.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm: Báo cáo thường niên năm 2021.



Đại diện tổ chức
Người được UQCBTT

Nguyễn Đức Giang
Nguyễn Đức Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm báo cáo: 2021

Sông công tháng 03/2022

MỤC LỤC

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN.....	1
I. Thông tin chung	1
1. Thông tin khái quát.....	1
2. Ngành nghề kinh và địa bàn kinh doanh:	2
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.....	2
4. Định hướng phát triển.....	5
5. Các rủi ro	5
II. Tình hình hoạt động trong năm 2021.....	6
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	6
2. Tổ chức và nhân sự.....	6
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.....	11
4. Tình hình tài chính.....	11
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.....	12
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty năm 2021..	13
III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc	15
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.....	15
2. Tình hình Tài chính	16
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý: Không.	18
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.....	18
5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:.....	19
6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty	19
IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty	19
1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.	19
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty	20
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị	20
V. Quản trị công ty	20
1. Hội đồng quản trị.....	20
2. Ban kiểm soát	22
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, ban kiểm soát.	23
VI. Báo cáo tài chính	24
1. Ý kiến kiểm toán	24
2. Báo cáo tài chính được kiểm toán	24

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Sông công, ngày 25 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty: Công ty cổ phần Phụ tùng Máy số 1
Năm báo cáo: 2021

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1 (FUTU1)
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4600358468 được cấp lần đầu ngày 31/12/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp và thay đổi lần thứ 4 ngày 01/07/2015.
- Vốn điều lệ: 70.798.530.000VND
(Bảy mươi tỷ, bảy trăm chín mươi tám triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:
- Địa chỉ: Đường 3/2 - Tổ 10 - P. Mỏ Chè - Tp. Sông Công – Tỉnh Thái Nguyên
- Số điện thoại: (+84) 208 386 2396 - Website: www.futu1.com.vn
- Mã cổ phiếu: FT1
- Quá trình hình thành và phát triển:
 - + Ngày 25/03/1968, Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1 được thành lập tại Chương Mỹ - Hà Tây, tiền thân là Nhà máy Phụ tùng ô tô số 1.
 - + Ngày 19/08/1991, Nhà máy Phụ tùng ô tô số 1 chuyển thành Nhà máy Phụ tùng Máy động lực và Máy nông nghiệp số 1 theo Quyết định số 381/QĐ-CNNG-TC của Bộ Công nghiệp nặng.
 - + Ngày 25/03/1995, Nhà máy Phụ tùng Máy động lực và Máy nông nghiệp số 1 chuyển thành Công ty Phụ tùng máy số 1 theo Quyết định số 245QĐ/ TCCBDT của Bộ Công nghiệp nặng.
 - + Ngày 26/04/2004, Công ty Phụ tùng máy số 1 chuyển thành Công ty TNHH một thành viên Phụ tùng máy số 1 theo Quyết định số 31/2004/QĐ-BCN Bộ Công nghiệp.
 - + Ngày 28/07/2008, Công ty TNHH một thành viên phụ tùng máy số 1 được phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển thành Công ty cổ phần Phụ tùng máy số 1. Ngày 31/12/2008, Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần.

+ Ngày 31/05/2017, UBCKNN đã chấp thuận hồ sơ đăng ký Công ty đại chúng cho Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1. Ngày 18/09/2017, Công ty được chấp thuận đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán FT1.

2. Ngành nghề kinh và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng máy động lực và máy nông nghiệp;

Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí, công cụ lao động phục vụ các ngành nông, lâm, ngư nghiệp và giao thông vận tải;

Sản xuất, lắp ráp, mua bán, hàng điện tử, điện máy; Sản xuất phụ tùng;

Sản xuất phụ tùng, lắp ráp, sửa chữa ô tô, xe máy.

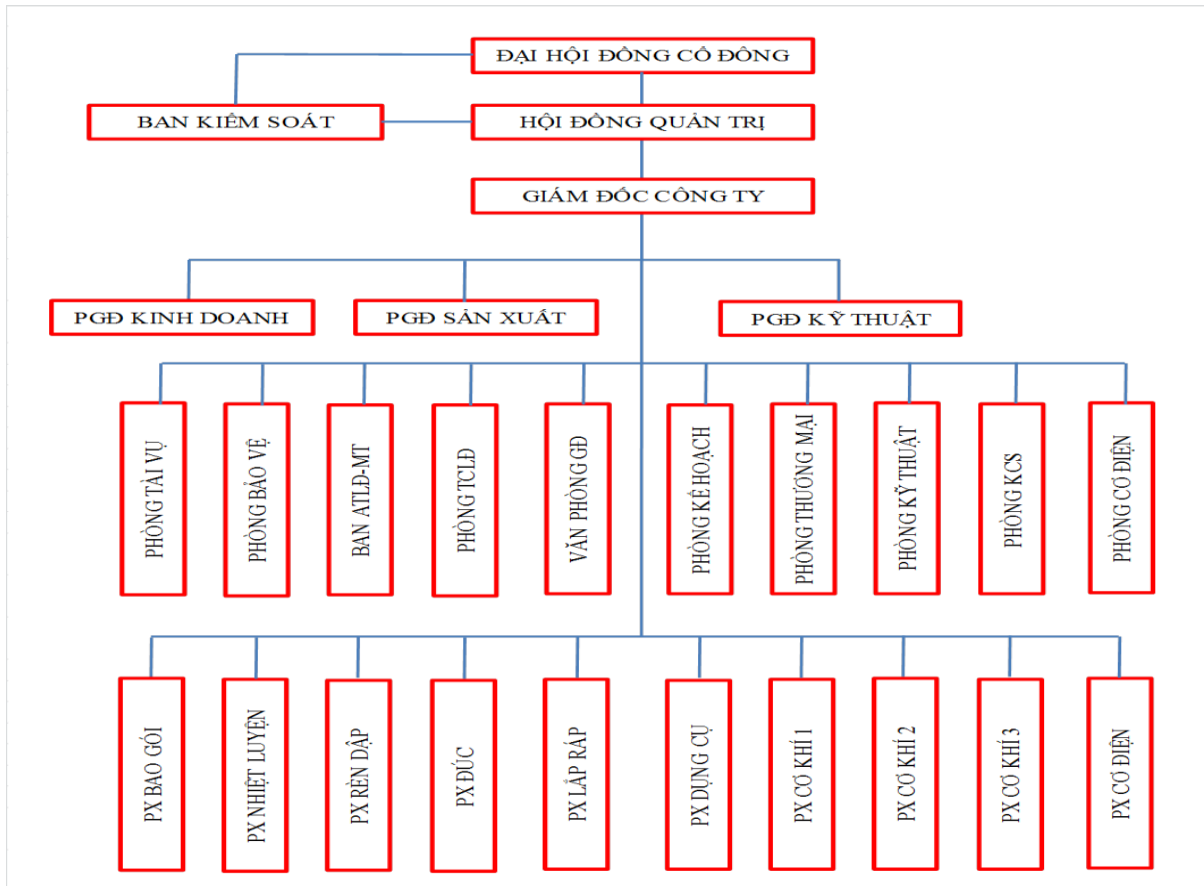
- Địa bàn kinh doanh:

Công ty sản xuất và cung cấp phụ tùng, linh kiện xe máy và các sản phẩm cơ khí khác cho các Công ty liên doanh nước ngoài như: HONDA, YAMAHA, ATSUMITEC, VAP, VMEP, SHIV, DAIDO,... cùng với doanh nghiệp nội địa và xuất khẩu.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

- Mô hình quản trị:

Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Giám đốc.



- Cơ cấu bộ máy quản lý

Đại hội đồng cổ đông:

Gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyền lực cao nhất Công ty, quyết định những vấn đề được Luật pháp và Điều lệ công ty quy định. Đại hội đồng cổ đông sẽ bầu Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát của Công ty.

Hội đồng quản trị:

Gồm có 05 thành viên do Đại hội đồng cổ đông bầu hoặc miễn nhiệm làm việc chuyên trách hoặc kiêm nhiệm. Hội đồng quản trị nhân danh Công ty quyết định mọi vấn đề pháp luật và Điều lệ công ty quy định.

Ban kiểm soát:

Gồm có 03 thành viên do Đại hội đồng cổ đông bầu. Ban kiểm soát có nhiệm vụ giám sát hoạt động của doanh nghiệp theo Pháp luật và Điều lệ công ty.

Ban Giám đốc:

Giám đốc Công ty là người đại diện theo pháp luật của Công ty, điều hành mọi hoạt động hàng ngày của Công ty và chịu trách nhiệm trước HĐQT về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. 03 Phó Giám đốc và 01 Trợ lý Giám đốc giúp việc cho Giám đốc.

Phòng Tổ chức lao động:

Trực tiếp quản lý nguồn nhân lực trong Công ty, chỉ đạo xây dựng kế hoạch tiền lương, phương án trả lương, đơn giá tiền lương, thực hiện chế độ, chính sách, BHXH, BHYT, BHTN...người lao động toàn công ty; xét duyệt nâng lương toàn công ty. Tham mưu cho lãnh đạo Công ty về tuyển dụng lao động, sắp xếp lao động, quản lý nhân lực, đào tạo, quản lý và chi trả tiền lương.

Văn phòng Giám đốc

Quản lý tài sản hành chính như đất đai, nhà điều hành, nhà ăn ca và trang trí Công ty; tổ chức hội nghị, lễ kỷ niệm; xây dựng các kế hoạch tổ chức công tác văn phòng, công tác phục vụ và các công tác khác. Tham mưu, đề xuất với lãnh đạo về công tác về hành chính văn phòng, đất đai, lễ tân tiếp khách.

Phòng Kế hoạch:

Kiểm duyệt Kế hoạch sản xuất, kế hoạch vật tư hàng năm, hàng tháng để đáp ứng nhu cầu SXKD. Tổng hợp, báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hàng tháng, năm trước công ty. Nghiên cứu, tham mưu cho Lãnh đạo công ty các vấn đề liên quan đến sản xuất, vật tư.

Phòng Tài vụ:

Tổ chức chỉ đạo hướng dẫn toàn bộ công tác Tài chính – Kế toán của Công ty lập báo cáo theo yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước và cấp chủ quản theo đúng quy định Pháp luật. Tham mưu giúp việc cho HĐQT và Ban Giám đốc Công ty trong công tác Tài chính – Kế toán.

Phòng Thương mại:

- Xúc tiến và kiểm tra việc xây dựng kế hoạch tiêu thụ năm; xây dựng giá bán sản phẩm, công tác xuất khẩu hàng hoá; phát triển thị trường, sản phẩm mới, khách hàng mới; tham mưu cho Giám đốc công ty về tiêu thụ sản phẩm.

Phòng Kỹ thuật:

Chịu trách nhiệm về công tác kỹ thuật trong công ty: Nghiên cứu thiết kế- đóng gói sản phẩm, công nghệ gia công cơ khí, hàn, công nghệ đúc, rèn, nhiệt luyện, sơn và xử lý bề mặt. Phụ trách lĩnh vực chất lượng sản phẩm và hệ thống quản lý nói chung. Nghiên cứu phát triển các sản phẩm mới. Chịu trách nhiệm chính giai đoạn chuẩn bị sản xuất sản phẩm mới đến khi đưa vào sản xuất loạt. Tính toán năng lực sản xuất trong toàn công ty, từ đó đề xuất các thiết bị cần bổ sung. Tham mưu với lãnh đạo công ty trong công tác đầu tư và thanh lý thiết bị.

Phòng KCS:

Là phòng chức năng phụ trách công tác quản lý chất lượng sản phẩm trong toàn Công ty. Nắm bắt kịp thời thông tin về chất lượng sản phẩm có phương án xử lý kịp thời. Tham mưu cho giám đốc công ty về công tác quản lý chất lượng sản phẩm.

Phòng Cơ điện:

Là phòng chức năng có nhiệm vụ quản lý thiết bị sản xuất, nhà xưởng, hệ thống cấp điện, nước của Công ty. Chịu trách nhiệm về công tác kỹ thuật sửa chữa thiết bị, đầu tư xây dựng cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất. Lập kế hoạch sửa chữa thiết bị, kế hoạch vật tư cho sửa chữa cơ và điện hàng tháng, năm cho toàn bộ Công ty.

Phòng Bảo vệ:

Là phòng chức năng có trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát hàng hóa vật tư, con người ra vào Công ty.

Ban An toàn lao động – Môi trường:

Phụ trách công tác về an toàn vệ sinh lao động, công tác phòng chống cháy nổ, công tác bảo vệ môi trường, công tác quản lý sử dụng an toàn hóa chất, công tác kiểm tra: Nội quy lao động, 5S, vận hành các trạm biến áp và trạm xử lý nước thải.

4. Định hướng phát triển

Giữ vững thị phần cung cấp linh kiện phụ tùng xe máy.

Phát triển nhóm sản phẩm đang sản xuất và có thể mạnh để mở rộng cung cấp cho các khách hàng mới và xuất khẩu.

Phát triển sản phẩm phụ tùng ngoài nhóm phụ tùng xe máy.

Đẩy mạnh thị trường xuất khẩu.

Nghiên cứu phát triển sản xuất phụ tùng ô tô.

5. Các rủi ro

Dịch bệnh Covid-19 được dự báo còn diễn biến phức tạp, có thể ảnh hưởng đến hoạt động phục hồi và phát triển sản xuất kinh doanh của DN. Quá trình phục hồi có thể sẽ không suôn sẻ, có giai đoạn phục hồi mạnh song cũng có giai đoạn bị gián đoạn.

Việc đẩy mạnh thực thi các hiệp định thương mại tự do (FTA), đặc biệt là các FTA thế hệ mới một mặt mở ra cơ hội về thị trường rộng lớn, song cũng tạo thêm áp lực cạnh tranh cho hoạt động kinh doanh của công ty.

Nguy cơ biến động giá cả nguyên liệu đầu vào, tình trạng thiếu nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân sự chất lượng cao; rào cản trong việc áp dụng công nghệ số do chi phí đầu tư, ứng dụng công nghệ còn cao...

Thị trường xe máy tại Việt Nam đang dần bão hòa, dự báo nhu cầu xe máy tại Việt Nam sẽ giảm dần trong những năm tới; Tiêu chuẩn về kỹ thuật và chất lượng của các sản phẩm khách hàng yêu cầu ngày càng cao, sức ép cạnh tranh ngày một lớn.

Bình quân tuổi người lao động trong công ty ngày càng cao.

II. Tình hình hoạt động trong năm 2021**1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh****- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2021**

Chỉ tiêu	ĐV tính	TH 2020	KH 2021	Thực hiện 2021				
				Giá trị	So với 2020		So với KH 2021	
					± GT	%	± GT	%
Giá trị sản xuất CN	tỷ đồng	677,69	730,00	721,66	43,97	6,49	-8,34	-1,14
Tổng doanh thu	tỷ đồng	751,44	800,00	783,15	31,71	4,22	-16,85	-2,11
Lợi nhuận sau thuế	tỷ đồng	45,92	40,00	48,34	2,42	5,27	8,34	20,85
Giá trị đầu tư trước thuế	tỷ đồng	4,40	45,76	22,84	18,44	419,09	-22,92	-50,09
Thu nhập bình quân của người lao động	triệu.đồng /người/tháng	11,50	11,50	11,80	0,30	2,61	0,30	2,61

Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2021 đạt giá trị 721,66 tỷ đồng tăng 6,49% so với năm 2020.

Tổng doanh thu năm 2021 đạt giá trị 783,15 tỷ đồng tăng 4,22 so với thực hiện năm 2020.

Lợi nhuận sau thuế đạt 48,34 tỷ đồng tăng 5,27% so với thực hiện năm 2020.

Thu nhập bình quân của người lao động tăng 2,61% so với thực hiện năm 2020.

Mặc dù, dịch Covid-19 bùng phát từ cuối tháng Tư với biến chủng mới có tốc độ lây lan nhanh chóng, nguy hiểm diễn biến phức tạp tại nhiều địa phương, đặc biệt tại các địa phương kinh tế trọng điểm như Hà Nội, Bắc Ninh, Bắc Giang, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai... đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống, an toàn của người dân và phát triển kinh tế - xã hội làm tăng trưởng kinh tế có mức giảm sâu nhất vào quý III. Nhưng do Chính phủ đã ban hành những chính sách kịp thời để phòng, chống dịch và phát triển kinh tế - xã hội. Đặc biệt, Nghị quyết số 128/NQ-CP ban hành ngày 11/10/2021 quy định tạm thời “thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19” hoạt động sản xuất kinh doanh IV và năm 2021 các doanh nghiệp trong nước đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ.

2. Tổ chức và nhân sự**- Danh sách Ban điều hành**

Ông Nguyễn Đức Hiền – Giám đốc

Sinh năm: 1962

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 2,74%.

Quá trình công tác

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
05/1984 – 06/1989	Nhà máy phụ tùng ô tô	Kỹ sư cơ khí P. Kỹ

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
	số 1	thuật
07/1989 – 12/1991	Lao động hợp tác tại Tiệp Khắc.	Kỹ thuật viên
01/1992 – 04/1993	Nhà máy phụ tùng ô tô số 1	Kỹ sư Cơ khí P. Kỹ thuật
05/1993 – 02/1995	Nhà máy phụ tùng Máy động lực và máy nông nghiệp số 1	Kỹ sư Cơ khí P. Kỹ thuật
03/1995 – 10/1995	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Kỹ sư Cơ khí P. Kỹ thuật
11/1995 – 02/2001	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Phó trưởng phòng SXKD
03/2001 – 03/2004	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Trưởng phòng Thương mại
04/2004 – 03/2008	Công ty TNHH MTV phụ tùng Máy số 1	Trưởng phòng Thương mại
04/2008 – 12/2008	Công ty TNHH MTV phụ tùng Máy số 1	Phó giám đốc
01/2009 – 12/2014	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Phó giám đốc
01/2015 – hiện nay	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Thành viên HĐQT, Giám đốc

Ông Lê Văn Hùng – Phó giám đốc

Sinh năm: 1963

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ điện

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,81%.

Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
03/1988 – 04/1993	Nhà máy Phụ tùng ô tô số 1	Kỹ sư Điện P. Kỹ thuật
05/1993 – 02/1995	Nhà máy Phụ tùng Máy động lực và Máy nông nghiệp số 1	Kỹ sư Điện P. Kỹ thuật
03/1995 – 10/1995	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Kỹ sư Điện P. Kỹ thuật

11/1995 – 02/2001	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Quản đốc phân xưởng lắp ráp
03/2001 – 03/2004	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Trưởng phòng Kế hoạch
03/2004-12/2008	Công ty TNHH MTV phụ tùng Máy số 1	Trưởng phòng Kế hoạch, Phó Giám đốc
01/2009 – hiện nay	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc

Ông Ngô Quang Bình – Phó giám đốc

Sinh năm: 1962

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Gia công kim loại bằng áp lực

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,03%.

Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
06/1986-05/1991	Nhà máy Phụ tùng ô tô số 1	Kỹ sư gia công kim loại bằng áp lực
06/1991-10/1995	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Phó phòng Phòng SXKD
11/1995-06/1996	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Quản đốc Phân xưởng Cơ khí 3
07/1996-08/1999	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Phó phòng Phòng SXKD
09/1999-02/2001	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Quản đốc Phân xưởng Rèn dập
03/2001-12/2002	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Trưởng P. Tổ chức – Lao động
01/2003-09/2003	Công ty TNHH Công nghiệp ZEDEN, cụm công nghiệp Khai Quang, TX. Vĩnh Yên, T. Vĩnh Phúc	Quản lý nhân sự
10/2003-03/2004	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Chuyên viên P. Tổ chức – Lao động

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
04/2004-04/2004	Công ty TNHH MTV Phụ tùng Máy số 1	Chuyên viên P. Tổ chức – Lao động
05/2004-12/2008	Công ty TNHH MTV Phụ tùng Máy số 1	Trưởng phòng P. Tổng hợp
01/2009-12/2014	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Trưởng phòng P. Tổng hợp
01/2015-hiện nay	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Phó Giám đốc

Ông Trần Đức Hưng – Phó Giám đốc

Sinh năm: 1973

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,08%

Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
01/1998-04/2002	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Kỹ sư P. Kỹ thuật
04/2002-03/2004	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Phó phòng P. Kỹ thuật
04/2004-12/2008	Công ty TNHH MTV phụ tùng Máy số 1	Phó phòng P. Kỹ thuật
01/2009-01/2012	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Phó phòng P. Kỹ thuật
02/2012-04/2019	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Trưởng phòng P. Kỹ thuật
05/2019-10/2019	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Quản đốc phân xưởng lắp ráp
11/2019-05/2020	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Thành viên HĐQT
06/2020- nay	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Thành viên HĐQT – Phó giám đốc

Bà Lê Thị Minh Thư – Kế toán trưởng

Sinh năm: 1971

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kế toán

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,09%.

Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
10/1993-02/1995	Nhà máy phụ tùng Máy động lực và Máy nông nghiệp số 1	Kế toán
03/1995-06/2003	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Kế toán
07/2003-03/2004	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Thủ quỹ
04/2004-05/2006	Công ty TNHH MTV Phụ tùng Máy số 1	Thủ quỹ
06/2006-12/2008	Công ty TNHH MTV Phụ tùng Máy số 1	P. Trưởng phòng P. Tài vụ
01/2009-04/2016	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Phó Trưởng phòng P. Tài vụ, TV Ban kiểm soát
05/2016-05/2016	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Trưởng Ban kiểm soát
06/2016-12/2016	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Trưởng phòng P. Tài vụ
01/2017-hiện nay	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Kế Toán trưởng

- Những thay đổi trong ban điều hành

Không.

- Số lượng cán bộ nhân viên, tóm tắt chính sách và thay đổi chính sách lao động với người lao động:

Tổng số cán bộ công nhân viên công ty tính đến ngày 31/12/2021 là 1.100 người.

Công ty luôn quan tâm chăm lo đời sống tinh thần, vật chất và đảm bảo việc làm và thu nhập của người lao động.

Đảm bảo thực hiện đầy đủ chế độ chính sách liên quan đến người lao động.

Công tác đào tạo, tuyển dụng được duy trì, chất lượng nguồn lao động ngày càng được nâng cao.

Người lao động yên tâm gắn bó với công ty, nguồn lao động được đảm bảo ổn định đáp ứng cho công tác sản xuất.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn

Trong năm 2021 công ty không có dự án đầu tư lớn, công ty thực hiện mua sắm mới 10 thiết bị tạo phôi và gia công cơ khí với giá trị đầu tư trước thuế là 22,84 tỷ đồng bổ sung cho các dây chuyền sản xuất hiện có của Công ty.

Các máy móc thiết bị được đưa vào sản xuất kịp thời bổ sung tăng năng lực một số dây chuyền sản xuất và thay thế một số thiết bị cũ, lạc hậu không đảm bảo chất lượng sản xuất theo hướng tăng năng xuất và chất lượng sản phẩm để giảm chi phí sản xuất tăng hiệu quả kinh doanh.

b) Công ty con, công ty liên kết

Giá trị đầu tư góp vốn vào Công ty cổ phần Cơ khí Vinh là 958.800.000đ

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	% tăng /giảm(-)
Tổng giá trị tài sản	290,47	294,8	1,49
Doanh thu thuần bán hàng hoá dịch vụ	750,39	777,88	3,66
Doanh thu từ hoạt động tài chính	0,65	1,49	129,23
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	57,27	57,14	-0,23
Lợi nhuận khác	0,41	3,62	782,93
Lợi nhuận kế toán trước thuế	57,67	60,75	5,34
Lợi nhuận sau thuế TNDN	45,92	48,34	5,27

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn <i>Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn</i>	1,66	1,62	
+ Hệ số thanh toán nhanh <i>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</i>	0,92	0,72	

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
<i>Nợ ngắn hạn</i>			
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,51	0,52	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,05	1,1	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho	5,24	5,13	
<i>Giá vốn hàng bán/ Hàng tồn kho bình quân</i>			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	2,37	2,68	
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,06	0,06	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,33	0,34	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,14	0,17	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,076	0,073	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần

- Vốn điều lệ: 70.798.530.000 đồng.
- Số cổ phiếu đang lưu hành: 7.079.853 cổ phiếu.
- Loại cổ phần: phổ thông.
- Chuyển nhượng tự do: 7.079.853 cổ phiếu.

b) Cơ cấu cổ đông (ngày đăng ký cuối cùng 19/08/2021)

- Tổng số cổ đông: 942 cổ đông.
- + Cổ đông cá nhân: 934
- + Cổ đông tổ chức: 07
- + Cổ đông nước ngoài: 01
- + Cổ đông lớn: 01

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không tăng vốn trong năm.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty năm 2021

6.1. Tác động lên môi trường:

Tổng khí phát thải nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp: Không đáng kể.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm:

Nguồn vật liệu đầu vào chính của công ty chủ yếu là vật tư gang và thép được cung cấp bởi các khách hàng truyền thông của công ty. Các vật tư đầu vào của công ty được kiểm soát nghiêm ngặt bằng các quy trình kiểm tra đầu vào trước khi nhập kho.

Công ty luôn thực hiện tốt công tác quản lý nhập kho xuất kho và đảm bảo mức tồn kho hợp lý phục vụ sản xuất kinh doanh.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính: không

6.3. Tiêu thụ năng lượng

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: tiêu thụ điện năng năm 2021 là 19,9 triệu kw tăng 13,6% so với năm 2020.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả là 0,156 triệu kw.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: Sử dụng các thiết bị chiếu sáng có hiệu suất cao; sử dụng ánh sáng tự nhiên, cải tạo khắc phục các điểm rò rỉ khí nén...

6.4. Tiêu thụ nước:

6.4.1. Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:

Nguồn cung cấp nước: Chi nhánh xí nghiệp nước sạch Sông công - Công ty cổ phần Nước sạch Thái Nguyên.

Lượng nước sử dụng năm 2021 là 37.410m³ giảm 5,5 % so với năm 2020.

6.4.2. Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng:

Lượng nước tái chế sử dụng năm 2021 là 3.700 m³, tỷ lệ so với lượng nước tiêu thụ năm 2021 là 9,89%.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

6.5.1. Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không

6.5.2. Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

6.6.1. Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Tổng số cán bộ công nhân viên công ty tính đến ngày 31/12/2021 là 1.100 người.

Thu nhập bình quân đạt: 11,8 triệu đồng/người/tháng

6.6.2. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

Hàng năm công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ theo quy định cho người lao động trong toàn công ty.

Toàn bộ người lao động được trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ cá nhân, phù hợp theo nghề, đúng quy định của pháp luật. Công tác kỹ thuật an toàn – PCCN được thực hiện tốt, công tác quan trắc và đo kiểm môi trường lao động được tuân thủ đúng các Quy định pháp luật.

6.6.3. Hoạt động đào tạo người lao động.

Hàng năm, Công ty tổ chức các lớp đào tạo về chuyên môn, nâng cao liên quan đến thực hiện chế độ chính sách, công tác đầu tư, vận hành thiết bị công nghệ mới.

Đào tạo huấn luyện ATVSLĐ-VT, phòng chống cháy nổ: trung bình 8 giờ/năm/ người.

Đào tạo hệ thống 5S, ISO, Nội quy lao động, kỹ năng làm việc trung bình 8 giờ/năm/người.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Công ty kết hợp với Công đoàn tích cực tham gia, ủng hộ các hoạt động cộng đồng như: ủng hộ quỹ phòng chống Covid 19, các quỹ đền ơn đáp nghĩa, Quỹ bảo trợ trẻ em, Quỹ chất độc da cam, Quỹ vì người nghèo, Quỹ thấp sáng niên tin ... với tổng số tiền đã ủng hộ trên 300 triệu đồng.

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đáp ứng được các yêu cầu về tiêu chuẩn môi trường.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc**1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh****- Kết quả thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2021.**

Chỉ tiêu	ĐV tính	Thực hiện 2020	Kế hoạch 2021	Thực hiện 2021	TH 2021 /kế hoạch 2021	TH 2021 /thực hiện 2020
Giá trị sản xuất công nghiệp	tỷ đồng	677,69	730	721,66	98,86%	106,49%
Tổng doanh thu	tỷ đồng	751,44	800	783,15	97,89%	104,22%
Lợi nhuận sau thuế	tỷ đồng	45,92	40	48,34	120,85%	105,27%
Giá trị đầu tư trước thuế	tỷ đồng	4,4	45,76	22,84	49,91%	519,09%
Thu nhập bình quân	(triệu.đ /người /tháng)	11,5	11,5	11,8	102,61%	102,61%
Nộp ngân sách nhà nước	%	100%	100%	100%	100%	100,00%

- Phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021.

Giá trị sản xuất công nghiệp đạt 721,66 tỷ đồng bằng 106,49% so với năm 2020, đạt 98,86% so với kế hoạch Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

Tổng doanh thu đạt 783,15 tỷ đồng bằng 104,22% so với năm 2020, đạt 97,89% so với kế hoạch Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

Lợi nhuận sau thuế đạt 48,34 tỷ đồng bằng 105,27% so với năm 2020, đạt 120,85% so với kế hoạch Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

Giá trị đầu tư trước thuế đạt 22,84 tỷ đồng đạt 49,91% so với kế hoạch Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

Thu nhập người lao động đạt 11,8 triệu đồng/người/tháng bằng 102,61% thực hiện 2020.

Nộp ngân sách nhà nước đạt 100%.

2. Tình hình Tài chính

2.1. Tình hình tài sản

Đơn vị tính: triệu đồng.

Chỉ tiêu	Số dư tại 31/12/2021 (Cuối năm)		Số dư tại 01/01/2021 (Đầu năm)		Chênh lệch (cuối năm-đầu năm)		Chênh lệch cơ cấu
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	%	%
A. Tài sản ngắn hạn	250.298	84,91%	246.094	84,72%	4.204	1,71%	0,19%
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1.382	0,47%	41.775	14,38%	-40.393	-96,69%	-13,91%
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	0		0				
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	108.109	36,67%	92.055	31,69%	16.054	17,44%	4,98%
IV. Hàng tồn kho	139.646	47,37%	110.005	37,87%	29.641	26,95%	9,50%
V. Tài sản ngắn hạn khác	1.162	0,39%	2.258	0,78%	-1.096	-48,54%	-0,39%
B. Tài sản dài hạn	44.499	15,09%	44.377	15,28%	121	0,27%	-0,19%
I. Các khoản phải thu dài hạn	0		0				
II. Tài sản cố định	41.502	14,08%	43.351	14,92%	-1.849	-4,27%	-0,84%
III. Bất động sản đầu tư	0		0				
IV. Tài sản dở dang dài hạn	0		0				
V. Đầu tư tài chính dài hạn	2.959	1,00%	959	0,33%	2.000	208,55%	0,67%
VI. Tài sản dài hạn khác	38	0,01%	68	0,02%	-30	-44,12%	-0,01%
Tổng tài sản	294.797		290.471		4.326	1,49%	

Tại thời điểm 31/12/2020 tổng tài sản tăng 4.326 triệu đồng (tăng 1,49%) so với đầu năm.

Trong đó:

- Tài sản ngắn hạn cuối năm tăng 4.204 triệu đồng (tăng 1,71%) so với đầu năm là do:

+ Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm giảm 40.393 triệu đồng (giảm 96,69%) so với đầu năm.

+ Các khoản phải thu ngắn hạn cuối năm tăng 16.054 triệu đồng (tăng 17,44%) so với đầu năm.

+ Hàng tồn kho cuối năm tăng 29.641 triệu đồng (tăng 26,95%) so với đầu năm.

+ Tài sản ngắn hạn khác cuối năm giảm 1.096 triệu đồng (giảm 48,54%) so với đầu năm.

+ Tài sản cố định cuối năm giảm 1.849 triệu đồng (giảm 4,27%) so với đầu năm.

+ Đầu tư tài chính dài hạn cuối năm tăng 2.000 triệu đồng (tăng 208,55%) so với đầu năm.

2.2 Tình hình nợ phải trả

Đơn vị tính: triệu đồng.

Chỉ tiêu	Số dư tại 31/12/2021 (cuối năm)		Số dư tại 01/01/2021 (đầu năm)		Chênh lệch (cuối năm - đầu năm)		Chênh lệch cơ cấu
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	%	
Nợ phải trả	154.581	52,44%	148.631	51,17%	5.950	4,00%	1,27%
Nợ ngắn hạn	154.581	52,44%	148.631	51,17%	5.950	4,00%	1,27%
Phải trả người bán ngắn hạn	45.676	15,49%	42.527	14,64%	3.149	7,40%	0,85%
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	96	0,03%	163	0,06%	-67	-41,10%	-0,03%
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	7.584	2,57%	5.990	2,06%	1.594	26,61%	0,51%
Phải trả người lao động	59.372	20,14%	49.788	17,14%	9.584	19,25%	3,00%
Chi phí phải trả ngắn hạn	0	0,00%	0	0,00%	0		0,00%
Phải trả ngắn hạn khác	6.055	2,05%	5.665	1,95%	390	6,88%	0,10%
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	0	0,00%	0	0,00%	0		0,00%
Quỹ khen thưởng phúc lợi	23.156	7,85%	44.498	15,32%	-21.342	-47,96%	-7,47%
Nợ dài hạn	0	0,00%	0	0,00%	0		0,00%
Vốn chủ sở hữu	140.215	47,56%	141.840	48,83%	-1.625	-1,15%	-1,27%
Vốn chủ sở hữu	140.215	47,56%	141.840	48,83%	-1.625	-1,15%	-1,27%
Vốn góp của chủ sở hữu	70.799	24,02%	70.799	24,37%	0	0,00%	-0,35%
Quỹ đầu tư phát triển	7.080	2,40%	7.080	2,44%	0	0,00%	-0,04%
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	62.337	21,15%	63.962	22,02%	-1.625	-2,54%	-0,87%

Chỉ tiêu	Số dư tại 31/12/2021 (cuối năm)		Số dư tại 01/01/2021 (đầu năm)		Chênh lệch (cuối năm - đầu năm)		Chênh lệch cơ cấu
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	%	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	13.999	4,75%	18.044	6,21%	-4.045	-22,42%	-1,46%
- LNST chưa phân phối kỳ này	48.338	16,40%	45.917	15,81%	2.421	5,27%	0,59%
Tổng cộng nguồn vốn	294.797	100,00%	290.471	100,00%	4.326	1,49%	

Tại thời điểm 31/12/2021 tổng cộng nguồn vốn tăng 4.326 triệu đồng (tăng 1,49%) so với đầu năm.

Trong đó:

- Nợ ngắn hạn cuối năm tăng 5.950 triệu đồng (tăng 4,%) so với đầu năm là do:

- Phải trả người bán ngắn hạn cuối năm tăng 3.149 triệu đồng (tăng 7,4%) so với đầu năm.

- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước cuối năm tăng 1.594 triệu đồng (tăng 26,61%) so với đầu năm.

- Phải trả người lao động cuối năm tăng 9.584 triệu đồng (tăng 19,25%) so với đầu năm.

- Phải trả ngắn hạn khác cuối năm giảm 390 triệu đồng (giảm 6,88%) so với đầu năm.

- Quỹ khen thưởng phúc lợi cuối năm giảm 21.342 triệu đồng (giảm 47,96%) so với đầu năm.

- Vốn chủ sở hữu cuối năm giảm 1.625 triệu đồng (giảm 1,15%) so với đầu năm là do:

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm giảm 1.625 triệu đồng (giảm 2,54%) so với đầu năm.

- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước cuối năm giảm 4.045 triệu đồng (giảm 22,42%) so với đầu năm.

- LNST chưa phân phối kỳ này cuối năm tăng 2.421 triệu đồng (tăng 5,27%) so với đầu năm.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý: Không.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Giữ vững thị phần cung cấp linh kiện, phụ tùng xe máy.

Phát triển nhóm sản phẩm đang sản xuất và có thể mạnh để mở rộng cung cấp cho các khách hàng mới và xuất khẩu.

Tìm nguồn cung cấp vật liệu đảm bảo chất lượng có giá cạnh tranh nâng cao hiệu quả SXKD .

Đẩy mạnh phát triển sản phẩm phụ tùng ngoài nhóm phụ tùng xe máy.

Đẩy mạnh thị trường xuất khẩu đến các nước trong khu vực, mở rộng thị trường bán lẻ.

Nghiên cứu phát triển sản xuất phụ tùng ô tô.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:

Báo cáo tài chính được kiểm toán chấp nhận toàn phần.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty.

6.1 Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

Về môi trường công ty tuân thủ và thực hiện đầy đủ tiêu chuẩn Hệ thống quản lý môi trường theo ISO 14001:2015.

Về năng lượng công ty tuân thủ và thực hiện đầy đủ tiêu chuẩn Hệ thống quản lý năng lượng theo ISO 50001:2018.

6.2. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Người lao động được ký hợp đồng lao động, đảm bảo có việc làm và thu nhập ổn định, đóng bảo hiểm đầy đủ quy định pháp luật, khám sức khỏe định kỳ.

Các chế độ, quyền lợi của người lao động được thực hiện đúng quy định pháp luật và theo hợp đồng lao động.

Tiền lương được trả cho người lao động đủ và đúng thời hạn theo quy định của Pháp luật và Quy định trả lương của Công ty.

Đào tạo huấn luyện định kỳ, trang bị đầy đủ bảo hộ lao động quy định Pháp luật và theo Quy định công ty.

6.3. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương.

Thực hiện đầy đủ các chính sách an sinh xã hội của địa phương.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.

Ban điều hành đã nỗ lực trong việc hoàn thành mục tiêu doanh thu, lợi nhuận và các chỉ tiêu khác do Đại hội cổ đông 2021 thống nhất đưa ra. Thành tích có được xuất phát từ sự điều hành của Ban Giám đốc và sự phối hợp chặt chẽ giữa các khối phòng ban với phân xưởng sản xuất trong Công ty. Ngoài ra,

sự chủ động phối hợp của Ban điều hành với HĐQT đã đảm bảo cho HĐQT luôn nắm bắt tình hình hoạt động sản xuất của Công ty để hỗ trợ cho Ban điều hành hoạt động tốt.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Theo đánh giá của HĐQT, Giám đốc và Ban điều hành đã hoàn thành nhiệm vụ được giao trong năm 2021, đồng thời tuân thủ nghiêm chỉnh các quy trình và quy định trong hoạt động điều hành doanh nghiệp theo Điều lệ, quy chế và các quy định pháp luật hiện hành.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Xây dựng Công ty cổ phần Phụ tùng Máy số 1 vững mạnh hơn, hiệu quả hơn trên cơ sở sử dụng hợp lý các nguồn lực; nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, quản lý tài chính, đáp ứng công nghệ và thị trường.

Thực hiện nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên 2021.

Xây dựng đội ngũ lãnh đạo có bản lĩnh và chuyên nghiệp, đồng thời xây dựng đội ngũ quản lý, kinh doanh và chuyên gia giỏi.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

1.1. Thành viên hội đồng quản trị:

Ông Ngô Văn Thái- Chủ tịch Hội đồng quản trị

Sinh năm: 1975

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ quản trị kinh doanh

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,014%

Bà Trần Thị Huyền - Thành viên Hội đồng quản trị

Sinh năm: 1976

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: Không.

Ông Nguyễn Đức Hiền – Thành viên Hội đồng quản trị - Giám đốc

Sinh năm: 1962

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 2,74%.

Ông Lê Văn Hùng – Thành viên Hội đồng quản trị - Phó giám đốc

Sinh năm: 1963

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ điện

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,81%.

Ông Trần Đức Hưng – Thành viên Hội đồng quản trị - Phó giám đốc

Sinh năm: 1973

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,08%

1.2. Các tiêu ban thuộc hội đồng quản trị: không có

1.3. Hoạt động của hội đồng quản trị.

Trong năm 2021, Hội đồng quản trị FUTU1 đã thực hiện đúng và đầy đủ chức năng, quyền hạn của HĐQT theo đúng điều lệ FUTU1 và các quy định hiện hành của pháp luật.

Các thành viên HĐQT nghiêm túc, trách nhiệm tham gia góp ý kiến đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT; phối hợp thực hiện công tác chỉ đạo, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) góp phần hoàn thành kế hoạch Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021.

Trong năm 2021 HĐQT tổ chức 21 phiên họp định kỳ và đột xuất, ban hành 17 Nghị quyết để chỉ đạo và điều hành hoạt động của FUTU1 (Danh sách các Nghị quyết của HĐQT ban hành trong năm 2021 đã được công bố tại báo cáo tình hình quản trị năm 2021) thông qua một số vấn đề chính sau:

Chỉ đạo tổ chức Họp đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

Chỉ đạo triển khai Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông 2021.

Phê duyệt các hợp đồng giao dịch giữa công ty với người liên quan.

Bổ nhiệm 01 người phụ trách quản trị theo quy định của Luật doanh nghiệp và điều lệ công ty.

Thông qua một số nội dung khác thuộc thẩm quyền Hội đồng quản trị.

Báo cáo về các giao dịch giữa công ty với công ty liên quan (VEAM)

Giao dịch giữa công ty với các bên có liên quan: trình tự và thủ tục phê duyệt giao dịch giữa công ty với các bên có liên quan thực hiện nghiêm túc theo luật doanh nghiệp, Luật Chứng Khoán và quy chế quản lý nội bộ của công ty. Các giao dịch giữa công ty với các bên có liên quan được công bố tại báo cáo tình hình quản trị công ty năm 2021.

Kết quả giám sát của HĐQT đối với Ban điều hành:

- Phương pháp kiểm tra, giám sát:

Thông qua các cuộc họp HĐQT định kỳ và đột xuất, HĐQT đã thẳng thắn trao đổi và chất vấn các hoạt động của Ban điều hành trong việc thực hiện chiến lược kinh doanh và các mục tiêu kinh doanh đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 thông qua.

- Phối hợp với Ban kiểm soát duy trì việc kiểm tra, giám sát hoạt động FUTU1 theo quy định của pháp luật và Điều lệ FUTU1.

Đánh giá Kết quả hoạt động của Ban điều hành năm 2021:

+ Mặc dù dịch Covid-19 kéo dài, nhiều đơn hàng của các khách hàng bị giảm nhưng Ban điều hành đã tích cực phối hợp với HĐQT và triển khai thực hiện được cơ bản Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT;

+ Ban điều hành đã chủ động điều hành bám sát các mục tiêu, kế hoạch của Đại hội đồng cổ đông năm 2021 trên cơ sở Điều lệ, Quy chế quản trị nội bộ và các Nghị quyết của HĐQT. Giám đốc và Ban điều hành đã hoàn thành nhiệm vụ được giao năm 2021, đồng thời tuân thủ nghiêm chỉnh các quy trình và quy định trong hoạt động điều hành doanh nghiệp theo Điều lệ, Quy chế và các quy định pháp luật hiện hành. Đảm bảo hài hoà các lợi ích của người lao động, của cổ đông và nhà nước.

1.4. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: Công ty không có thành viên hội đồng quản trị độc lập.

1.5. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

2. Ban kiểm soát

Năm 2021, Ban kiểm soát tiếp tục thực hiện nhiệm kỳ của mình với 03 thành viên, trong đó có 01 thành viên chuyên trách và 02 thành viên không chuyên trách. Trong năm, Ban kiểm soát đã thực hiện đúng vai trò, trách nhiệm theo quy định của Pháp luật, Điều lệ công ty và Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát, cụ thể:

2.1. Thành viên, cơ cấu ban kiểm soát.

Bà Đồng Thị Thanh Ngân Trưởng ban

Sinh năm: 1982

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: Không

Bà Lê Minh Phương Thành viên

Sinh năm: 1982

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: Không

Ông Nguyễn Anh Dũng Thành viên

Sinh năm: 1968

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,055%

2.2. Hoạt động của ban kiểm soát.

Ban kiểm soát đã tổ chức 03 buổi họp, các thành viên tham gia đầy đủ. Nội dung các buổi họp đánh giá tính hợp lý, cần trọng hoạt động quản lý, điều hành sản xuất – kinh doanh của Ban quản lý Công ty;

Giám sát việc thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2021 của Ban quản lý Công ty;

Tham gia 100% các buổi họp mở rộng của HĐQT, các buổi họp sản xuất của Công ty;

Giám sát hoạt động quản lý, điều hành và ban hành các Nghị quyết của Hội đồng quản trị;

Giám sát việc điều hành của Giám đốc Công ty;

Kiểm tra báo cáo tài chính 6 tháng và thẩm định báo cáo tài chính năm 2021. Các cuộc họp của Ban kiểm soát.

TT	Thành viên BKS	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự họp
1	Đông Thị Thanh Ngân	03	100%	100%	
2	Lê Minh Phương	03	100%	100%	
3	Nguyễn Anh Dũng	03	100%	100%	

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, ban kiểm soát.

3.1. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

TT	Họ tên	Chức vụ	Tổng thu nhập	Ghi chú
1	Ngô Văn Thái	Chủ tịch HĐQT	210.182.000	
2	Trần Thị Huyền	Thành viên HĐQT	166.545.000	
3	Nguyễn Đức Hiền	Thành viên HĐQT	186.182.000	
		Giám đốc	1.142.852.700	
4	Trần Đức Hưng	Thành viên HĐQT	166.545.000	
		Phó Giám đốc	840.909.800	
5	Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT	166.545.000	
		Phó Giám đốc	889.519.300	
6	Nguyễn Văn Thùy	Phó Giám đốc	238.824.813	
7	Ngô Quang Bình	Phó Giám đốc	880.931.800	
8	Lê Thị Minh Thư	Kế toán trưởng	865.995.100	
9	Đông Thị Thanh Ngân	Trưởng BKS	312.725.100	
10	Lê Thị Minh Phương	Thành viên BKS	76.955.000	
11	Nguyễn Anh Dũng	Thành viên BKS	51.000.000	
12	Lê Thanh	Thư ký HĐQT	21.816.000	

3.2. Giao dịch cổ phiếu người nội bộ: Không.

3.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: Không.

3.4. Đánh giá việc thực hiện các quy định quản trị công ty:

Thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của công ty tại thời điểm 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp ký có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán. *(có chi tiết đính kèm)*



GIÁM ĐỐC CÔNG TY



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021



CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Địa chỉ: Đường 3/2, Tổ 10, phường Mỏ Chè, TP. Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Văn Thái	Chủ tịch
Bà Trần Thị Huyền	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Hiền	Thành viên
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên
Ông Trần Đức Hưng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Hiền	Giám đốc
Ông Lê Văn Hùng	Phó Giám đốc
Ông Ngô Quang Bình	Phó Giám đốc
Ông Trần Đức Hưng	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1



Nguyễn Đức Hiền

Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 02 năm 2022

31202
CÔNG
CH NHIỆ
M TOÁN
VIỆT
GIẤY

Số: 74 -22/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi : Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (“gọi tắt là Công ty”) được lập ngày 21 tháng 02 năm 2022, từ trang 06 đến trang 30 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Nguyễn Thị Hồng Vân

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2018-034-1



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		250.298.168.506	246.093.563.140
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	1.381.590.415	41.775.108.949
1 Tiền	111		1.381.590.415	31.723.206.318
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	10.051.902.631
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		108.108.524.838	92.055.019.837
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	104.178.858.717	91.164.351.856
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	3.414.237.140	418.560.000
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	664.634.444	642.689.829
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2.	(164.137.748)	(214.137.748)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7.	14.932.285	43.555.900
IV Hàng tồn kho	140	V.5.	139.646.053.379	110.004.992.904
1 Hàng tồn kho	141		142.197.643.704	110.004.992.904
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.551.590.325)	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		1.161.999.874	2.258.441.450
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6.	278.714.403	257.919.120
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		883.285.471	1.968.513.158
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.	-	32.009.172
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44.498.590.879	44.377.211.417
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		41.502.290.879	43.350.911.417
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	40.250.690.879	42.083.928.360
- Nguyên giá	222		557.776.642.109	547.489.765.260
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(517.525.951.230)	(505.405.836.900)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	1.251.600.000	1.266.983.057
- Nguyên giá	228		3.502.565.540	3.502.565.540
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.250.965.540)	(2.235.582.483)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8.	2.958.800.000	958.800.000
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		958.800.000	958.800.000
2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.000.000.000	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		37.500.000	67.500.000
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6.	37.500.000	67.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		294.796.759.385	290.470.774.557

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C NỢ PHẢI TRẢ	300		154.581.401.074	148.630.855.358
I Nợ ngắn hạn	310		154.581.401.074	148.630.855.358
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	45.675.599.184	42.526.920.240
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	95.968.080	163.137.080
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	7.583.737.673	5.990.393.461
4 Phải trả người lao động	314		59.372.140.258	49.787.640.854
5 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.	6.055.079.137	5.664.948.425
6 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15.	12.643.360.000	-
7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.155.516.742	44.497.815.298
II Nợ dài hạn	330		-	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		140.215.358.311	141.839.919.199
I Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	140.215.358.311	141.839.919.199
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		70.798.530.000	70.798.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		70.798.530.000	70.798.530.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		7.079.853.000	7.079.853.000
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		62.336.975.311	63.961.536.199
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		13.998.550.699	18.044.475.420
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		48.338.424.612	45.917.060.779
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		294.796.759.385	290.470.774.557

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 02 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lê Thị Minh Thư

Lê Thị Minh Thư

Nguyễn Đức Hiền

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	778.332.039.972	750.671.350.106
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	448.853.099	282.311.605
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		777.883.186.873	750.389.038.501
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.4.	647.422.027.422	633.619.933.457
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		130.461.159.451	116.769.105.044
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5.	1.491.833.649	646.761.277
7 Chi phí tài chính	22	VI.6.	277.691.869	348.151.317
Chi phí lãi vay	23		-	258.103.576
8 Chi phí bán hàng	25	VI.9.	12.613.014.242	10.922.617.759
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9.	61.926.617.993	48.878.098.574
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		57.135.668.996	57.266.998.671
11 Thu nhập khác	31	VI.7.	3.772.143.636	405.754.971
12 Chi phí khác	32	VI.8.	157.020.572	1.606
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.615.123.064	405.753.365
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		60.750.792.060	57.672.752.036
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11.	12.412.367.448	11.755.691.257
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI..	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		48.338.424.612	45.917.060.779
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12.	6.827,60	2.928,53

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 02 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Người lập

Lê Thị Minh Thư

Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Thư

Giám đốc



Nguyễn Đức Hiến

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		60.750.792.060	57.672.752.036
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		23.870.750.873	38.757.821.637
- Các khoản dự phòng	03		15.144.950.325	48.883.483
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(76.677.628)	(19.722.324)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.291.167.710)	(497.152.582)
- Chi phí lãi vay	06		-	258.103.576
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		98.398.647.920	96.220.685.826
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14.918.277.314)	7.025.358.492
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(32.192.650.800)	21.747.112.249
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		13.558.808.081	(44.000.721.022)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		9.204.717	883.061.646
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(258.103.576)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.321.691.257)	(19.193.698.530)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.192.135.602	1.238.344.527
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(65.930.006.015)	(6.541.523.462)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10.203.829.066)	57.120.516.150
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.466.323.500)	(11.062.623.100)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.764.163.636	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.291.167.710	497.152.582
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.410.992.154)	(10.565.470.518)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	10.951.063.048
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(21.557.258.648)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24.779.485.500)	(24.779.485.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(24.779.485.500)	(35.385.681.100)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(40.394.306.720)	11.169.364.532
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		41.775.108.949	30.605.729.160
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		788.186	15.257
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	1.381.590.415	41.775.108.949

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 02 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Thị Minh Thư

Lê Thị Minh Thư

Nguyễn Đức Hiền

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Phụ tùng máy số 1 được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 1703000438 ngày 31/12/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Công ty đã có 4 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 số 4600358468 ngày 01/07/2015 thì Vốn điều lệ của Công ty là: **70.798.530.000 đồng** (Bảy mươi tỷ, bảy trăm chín mươi tám triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng Việt Nam).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là FT1.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng máy động lực và máy nông nghiệp;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí, công cụ lao động phục vụ các ngành nông lâm, ngư nghiệp và giao thông vận tải;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán hàng điện tử, điện máy; Sản xuất phụ tùng;
- Sản xuất phụ tùng, lắp ráp, sửa chữa ô tô, xe máy;
- Lắp ráp và chuyển giao dây truyền công nghệ;
- Xây dựng và lắp đặt hệ thống cung cấp điện dưới 35KV;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, công cộng, giao thông, thủy lợi; Trang trí nội thất.

Trụ sở công ty tại: Đường 3/2, Tổ 10, phường Mỏ Chè, TP. Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Sông Công tại thời điểm lập báo cáo tài chính, trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trái phiếu được theo dõi theo từng kỳ hạn. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

Trái phiếu lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, và đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, được ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, có thể không ghi giảm khoản đầu tư nhưng phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn thu hồi của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự dẫn đến khả năng không thu hồi được đúng hạn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 20
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất lâu dài được Công ty ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo nguyên giá nhưng không trích khấu hao theo quy định tại khoản 1 điều 9 chương III Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay của Công ty bao gồm các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - Chi nhánh Thái Nguyên, được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các hợp đồng vay, kế ước vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Dự phòng quỹ tiền lương, dự phòng sửa chữa lớn và bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ.

Dự phòng quỹ tiền lương

Quỹ dự phòng tiền lương được trích lập để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề nhằm bảo đảm nguồn lao động ổn định và đảm bảo nguồn chi trả lương cho cán bộ công nhân viên Công ty. Công ty trích dự phòng quỹ tiền lương và sử dụng quỹ dự phòng tiền lương theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn và bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ

Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán vật tư, doanh thu bán phụ tùng xe máy, doanh thu sản phẩm cơ khí, doanh thu khác và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Thu nhập khác

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ thanh lý TSCĐ và khoản thu nhập khác.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam. Thuế suất thuế GTGT tùy theo từng mặt hàng mà mức thuế suất áp dụng là 0% với các mặt hàng bán cho doanh nghiệp trong khu chế xuất và xuất khẩu, không chịu thuế đối với sản phẩm máy nông nghiệp và 10% đối với các mặt hàng là sản phẩm cơ khí và phụ tùng xe máy.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền	1.381.590.415	31.723.206.318
Tiền mặt	468.145.341	502.616.098
Tiền gửi ngân hàng	913.445.074	31.220.590.220
Các khoản tương đương tiền	-	10.051.902.631
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc 1 tháng (*)	-	10.051.902.631
Cộng	1.381.590.415	41.775.108.949

(i) là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Công theo hợp đồng số 222/2020/66089 ngày 28/10/2020, số tiền gốc 10 tỷ đồng, kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 3,2%/năm, tự động tái tục khi hết kỳ hạn với số tiền lãi nhập gốc và lãi suất theo lãi suất huy động kỳ hạn 1 tháng tại thời điểm kéo dài thời hạn gửi tiền.

2. Phải thu của khách hàng	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty Honda Việt Nam	27.736.705.477	-	29.012.147.667	-
Công ty TNHH Atsumitec Việt Nam	12.796.009.188	-	14.432.470.709	-
Công ty TNHH Sản xuất phụ tùng ô tô xe máy Việt Nam	8.252.139.104	-	6.710.284.350	-
Công ty TNHH Piaggio Việt Nam	9.470.518.893	-	9.134.776.684	-
Các đối tượng khác	45.923.486.055	(164.137.748)	31.874.672.446	(214.137.748)
Cộng	104.178.858.717	(164.137.748)	91.164.351.856	(214.137.748)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2				

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1Địa chỉ: Đường 3/2, Tổ 10, phường Mỏ Chè, TP. Sông Công,
tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	3.414.237.140	418.560.000
Công ty TNHH Cơ khí chính xác, dịch vụ và Thương mại Việt Nam	-	195.800.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và XNK Hoà Phú	2.575.972.300	-
Công ty Cổ phần thương mại Citicom	345.446.640	-
Công ty TNHH Tuyệt Nga	222.750.000	-
Công ty TNHH Cơ khí Bắc Đô	95.040.000	-
Công ty Cổ Phần Tecotec Group	70.000.000	-
Công ty TNHH Sơn công nghiệp	-	61.798.000
Công ty TNHH Vận tải xây dựng và Thương mại Hồng Phát	-	60.000.000
Các đối tượng khác	105.028.200	100.962.000
Cộng	3.414.237.140	418.560.000

4. Phải thu khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Dư nợ Phải trả khác	619.134.444	-	614.189.829	-
Bảo hiểm Xã hội	472.879.440	-	468.940.653	-
Bảo hiểm Y tế	88.167.660	-	87.100.349	-
Bảo hiểm Thất nghiệp	58.087.344	-	58.148.827	-
Tạm ứng	29.500.000	-	28.500.000	-
Phải thu khác	16.000.000	-	-	-
Cộng	664.634.444	-	642.689.829	-

5. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	41.571.098.354	-	29.221.522.999	-
Công cụ, dụng cụ	7.309.460.274	-	5.983.895.438	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	66.647.057.884	-	47.406.195.762	-
Thành phẩm	26.670.027.192	(2.551.590.325)	27.393.378.705	-
Cộng	142.197.643.704	(2.551.590.325)	110.004.992.904	-

6. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	278.714.403	257.919.120
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	278.714.403	257.919.120
b) Dài hạn	37.500.000	67.500.000
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	37.500.000	67.500.000
Cộng	316.214.403	325.419.120

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Địa chỉ: Đường 3/2, Tổ 10, phường Mỏ Chè, TP. Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2021			01/01/2021		
	VND			VND		
	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị
Hàng tồn kho						
Thép SCr420HV d21 HQ	Kg	549,96	10.396.234	Kg	-	-
Phôi cuộn bản	Kg	63,50	1.317.214	Cái	-	-
Thép tấm SCM415H 6.5x262x2007	Kg	26,06	950.668	Cái	-	-
Bánh cóc 28232-GGZA-J000-H1-9	Cái	-	-	Cái	4.500,00	12.527.056
Thép S45C d25	Kg	-	-	Kg	736,36	11.487.219
Thép S45C 7x183x1992	Kg	11,47	345.311	Kg	421,76	7.916.385
Các tài sản khác			1.922.858			11.625.240
Cộng			14.932.285			43.555.900

8. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2021			01/01/2021		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
Tổng giá trị trái phiếu	2.000.000.000	-		-	-	
Trái phiếu mua của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.000.000.000	-		-	-	
Cộng	2.000.000.000	-		-	-	

Thông tin về Trái phiếu:

Mã số Trái phiếu: CTG2129T2-546

Đơn vị phát hành trái phiếu: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại địa chỉ: 108 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Loại Trái phiếu: Trái phiếu phát hành ra công chúng năm 2021 đáo hạn năm 2029

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Địa chỉ: Đường 3/2, Tổ 10, phường Mỏ Chè, TP. Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

Số lượng: 20.000 Trái phiếu tại ngày 18/11/2021

Mệnh giá Trái phiếu: 100.000 đồng/Trái phiếu

Kỳ hạn Trái phiếu: 08 năm từ ngày 18/11/2021 đến 18/11/2029

Lãi suất Trái phiếu: Lãi suất áp dụng cho toàn bộ thời hạn 08 năm là lãi suất thả nổi và bằng lãi suất tham chiếu + Biên độ 0,9%/năm

Phương thức thanh toán gốc, lãi:

+ Tiền lãi Trái phiếu 2129 được trả định kỳ 01 năm một lần vào ngày Thanh toán lãi Trái phiếu 2129;

+ Tiền lãi Trái phiếu 2129 được tổ chức phát hành mua lại vào ngày thực hiện quyền mua lại Trái phiếu 2129 thì ngày thanh toán năm thứ 03 sẽ là ngày thanh toán lãi cuối cùng của Trái phiếu 2129 và Tiền lãi năm thứ 03 sẽ được thanh toán cùng tiền gốc Trái phiếu vào ngày thực hiện quyền mua lại Trái phiếu 2129.

Trình bày thông tin về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh theo hợp đồng cầm cố tài sản số 01.FUTU1/2021/HĐBĐ/NHCT222 ngày 23/12/2021 giữa Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công. Tài sản cầm cố Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2021 đáo hạn năm 2029. Mã trái phiếu CTG2129T2. Giá trị cầm cố 2 tỷ đồng. Mục đích cầm cố phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

(*) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đang hoạt động trong lĩnh vực Tài chính. Ngân hàng hoạt động bình thường, không có sự thay đổi lớn so với năm trước. Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021			01/01/2021		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
Đầu tư vào đơn vị khác	958.800.000	-		958.800.000	-	
Công ty CP Cơ khí Vinh	958.800.000	-		958.800.000	-	
Cộng	958.800.000	-		958.800.000	-	

(*) Công ty CP Cơ khí Vinh đang hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí kim loại. Công ty hoạt động bình thường, không có sự thay đổi lớn so với năm trước. Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.



CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Địa chỉ: Đường 3/2, Tổ 10, phường Mô Chè, TP. Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2021	98.787.695.292	430.874.956.156	14.980.897.648	2.846.216.164	547.489.765.260
Mua trong năm	-	22.843.289.091	-	-	22.843.289.091
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	11.430.800	-	-	11.430.800
Thanh lý, nhượng bán	-	(12.567.843.042)	-	-	(12.567.843.042)
Số dư ngày 31/12/2021	98.787.695.292	441.161.833.005	14.980.897.648	2.846.216.164	557.776.642.109
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2021	87.020.919.000	401.883.739.572	13.654.962.164	2.846.216.164	505.405.836.900
Khấu hao trong năm	4.573.536.453	18.788.485.435	1.325.935.484	-	24.687.957.372
Thanh lý, nhượng bán	-	(12.567.843.042)	-	-	(12.567.843.042)
Số dư ngày 31/12/2021	91.594.455.453	408.104.381.965	14.980.897.648	2.846.216.164	517.525.951.230
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2021	11.766.776.292	28.991.216.584	1.325.935.484	-	42.083.928.360
Tại ngày 31/12/2021	7.193.239.839	33.057.451.040	-	-	40.250.690.879

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 1.184.863.380 VND (ngày 31/12/2020 là 3.707.425.758 VND)

- Nguyên giá của TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 475.468.134.058 VND (ngày 31/12/2020 là 411.329.443.223 VND).



Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**Đơn vị tính: VND
Tổng cộng

Khoản mục	Phần mềm kế toán và Công nghệ đúc	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2021	2.250.965.540	1.251.600.000	3.502.565.540
Mua trong năm	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2021	2.250.965.540	1.251.600.000	3.502.565.540
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2021	2.235.582.483	-	2.235.582.483
Khấu hao trong năm	15.383.057	-	15.383.057
Số dư ngày 31/12/2021	2.250.965.540	-	2.250.965.540
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	15.383.057	1.251.600.000	1.266.983.057
Tại ngày 31/12/2021	-	1.251.600.000	1.251.600.000

Nguyên giá của TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 2.250.965.540 VND (ngày 31/12/2020 là 1.487.965.540 VND).

11. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	45.675.599.184	45.675.599.184	42.526.920.240	42.526.920.240
Công ty CP Sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị công nghiệp	9.938.985.210	9.938.985.210	6.902.005.550	6.902.005.550
Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	6.613.962.757	6.613.962.757	3.540.439.233	3.540.439.233
Công ty TNHH Đúc Nam Ninh	3.006.932.842	3.006.932.842	2.718.772.547	2.718.772.547
Công ty Cổ phần Công nghệ PAC Việt nam	2.259.986.300	2.259.986.300	1.749.409.310	1.749.409.310
Công ty TNHH Kỹ Thuật Thành Nam	1.923.709.480	1.923.709.480	1.389.267.921	1.389.267.921
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	-	-	3.116.047.440	3.116.047.440
Các đối tượng khác	21.932.022.595	21.932.022.595	23.110.978.239	23.110.978.239
Cộng	45.675.599.184	45.675.599.184	42.526.920.240	42.526.920.240

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1Địa chỉ: Đường 3/2, Tổ 10, phường Mộ Chè, TP. Sông Công,
tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Người mua trả tiền trước	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH Sản xuất thương mại mô tô Việt Nhật	60.406.130	60.436.130
Sheisin Seiki Vietnam co.,Ltd	-	101.076.600
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	30.000.000	-
Các đối tượng khác	5.561.950	1.624.350
Cộng	95.968.080	163.137.080

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đơn vị tính: VND			
Khoản mục	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán	3.168.702.204	17.385.584.336	17.219.419.901	3.334.866.639
Thuế TNDN	2.821.691.257	12.412.367.448	11.321.691.257	3.912.367.448
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.997.182.667	1.660.679.081	336.503.586
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.320.319.686	2.320.319.686	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	157.020.572	157.020.572	-
Cộng	5.990.393.461	34.275.474.709	32.682.130.497	7.583.737.673
b) Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	32.009.172	32.009.172	-	-
Cộng	32.009.172	32.009.172	-	-

14. Phải trả khác	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ xử lý	236.513.487	229.869.373
Kinh phí công đoàn	4.985.223.862	4.738.634.270
Các khoản phải trả, phải nộp khác	833.341.788	696.444.782
Cộng	6.055.079.137	5.664.948.425

15. Dự phòng phải trả	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
Dự phòng quỹ tiền lương	4.860.360.000	-
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn và bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ	7.783.000.000	-
Cộng	12.643.360.000	-

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
			Cộng	
Số dư 01/01/2020	70.798.530.000	57.078.460.920	127.876.990.920	
Lãi trong năm trước		45.917.060.779	45.917.060.779	
Phân phối các quỹ		(14.254.500.000)	(14.254.500.000)	
Chia cổ tức		(24.779.485.500)	(24.779.485.500)	
Số dư 01/01/2021	70.798.530.000	63.961.536.199	134.760.066.199	
Lãi trong năm nay		48.338.424.612	48.338.424.612	
Phân phối các quỹ (*)		(25.183.500.000)	(25.183.500.000)	
Chia cổ tức (*)		(24.779.485.500)	(24.779.485.500)	
Số dư 31/12/2021	70.798.530.000	62.336.975.311	133.135.505.311	

(*) Công ty phân phối các quỹ và chia cổ tức theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCD ngày 27 tháng 04 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông.

b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
TCT Máy động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam- CTCP	38.939.190.000	38.939.190.000
Các cổ đông khác	31.859.340.000	31.859.340.000
Cộng	70.798.530.000	70.798.530.000

c) Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	70.798.530.000	70.798.530.000
Vốn góp đầu năm	70.798.530.000	70.798.530.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	70.798.530.000	70.798.530.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24.779.485.500	24.779.485.500

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.079.853	7.079.853
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.079.853	7.079.853
- Cổ phiếu phổ thông	7.079.853	7.079.853
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.079.853	7.079.853
- Cổ phiếu phổ thông	7.079.853	7.079.853

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

e) Các quỹ của doanh nghiệp				Đơn vị tính: VND	
Khoản mục	01/01/2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2021	
Quỹ đầu tư phát triển	7.079.853.000	-	-	7.079.853.000	
Cộng	7.079.853.000	-	-	7.079.853.000	
18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán			Năm 2021	Năm 2020	
Ngoại tệ các loại					
Tiền USD			22.688,52	241,54	
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			Năm 2021	Năm 2020	
			VND	VND	
a) Doanh thu					
Doanh thu bán vật tư			26.716.080.328	31.879.694.450	
Doanh thu bán phụ tùng xe máy			662.552.868.030	665.403.885.427	
Doanh thu bán sản phẩm cơ khí			73.926.046.842	43.820.635.949	
Doanh thu bán phế liệu			15.137.044.772	9.567.134.280	
Cộng			778.332.039.972	750.671.350.106	
b) Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan: Chi tiết tại trình bày tại thuyết minh số VIII.2					
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			Năm 2021	Năm 2020	
			VND	VND	
Hàng bán bị trả lại			448.853.099	282.311.605	
Cộng			448.853.099	282.311.605	
3. Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ			Năm 2021	Năm 2020	
			VND	VND	
Doanh thu thuần bán vật tư			26.716.080.328	31.879.694.450	
Doanh thu thuần bán phụ tùng xe máy			662.470.124.101	665.121.573.822	
Doanh thu thuần bán sản phẩm cơ khí			73.559.937.672	43.820.635.949	
Doanh thu thuần bán phế liệu			15.137.044.772	9.567.134.280	
Cộng			777.883.186.873	750.389.038.501	
4. Giá vốn hàng bán			Năm 2021	Năm 2020	
			VND	VND	
Giá vốn bán vật tư			23.080.528.191	24.096.297.486	
Giá vốn bán phụ tùng xe máy			569.542.405.559	577.203.206.528	
Giá vốn bán sản phẩm cơ khí			52.247.503.347	32.320.429.443	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			2.551.590.325	-	
Cộng			647.422.027.422	633.619.933.457	

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.291.167.710	497.152.582
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	200.665.939	149.608.695
Cộng	1.491.833.649	646.761.277

6. Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	-	258.103.576
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	200.226.055	70.310.160
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	77.465.814	19.737.581
Cộng	277.691.869	348.151.317

7. Thu nhập khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thanh lý tài sản cố định	3.764.163.636	-
Thu nhập khác	7.980.000	405.754.971
Cộng	3.772.143.636	405.754.971

8. Chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Các khoản khác	157.020.572	1.606
Cộng	157.020.572	1.606

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	12.613.014.242	10.922.617.759
Chi phí nhân viên	5.171.956.791	4.591.821.442
Chi phí vật liệu, bao bì	136.879.933	116.046.576
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	195.954.180	144.799.656
Chi phí bằng tiền khác	7.108.223.338	6.069.950.085
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	61.926.617.993	48.878.098.574
Chi phí nhân viên quản lý	30.225.531.122	27.755.842.935
Chi phí vật liệu quản lý	454.675.164	329.353.171
Chi phí công cụ dụng cụ	1.830.147.077	949.382.653
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.181.092.889	6.602.080.205
Thuế, phí và lệ phí	2.390.611.183	2.323.319.686
Chi phí dự phòng	4.860.360.000	48.883.483
Chi phí bằng tiền khác	16.984.200.558	10.869.236.441
Tổng cộng	74.539.632.235	59.800.716.333

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	394.740.448.351	354.830.025.264
Chi phí nhân công	188.455.600.359	177.111.836.089
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.870.750.873	38.757.821.637
Chi phí khác bằng tiền	81.324.515.495	65.698.098.033
Cộng	688.391.315.078	636.397.781.023

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	60.750.792.060	57.672.752.036
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.311.045.182	1.105.704.248
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	62.061.837.242	58.778.456.284
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.412.367.448	11.755.691.257
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.412.367.448	11.755.691.257

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	48.338.424.612	45.917.060.779
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(25.183.500.000)
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(25.183.500.000)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(25.183.500.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	48.338.424.612	20.733.560.779
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.079.853	7.079.853
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	6.827,60	2.928,53

(*) Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Năm 2021 số Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCD ngày 27 tháng 04 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Do đó lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của Năm 2021 chưa loại trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

(**) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Năm 2021 Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCD ngày 27 tháng 04 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty:

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

	Năm 2020 Số trước điều chỉnh VND	Số điều chỉnh VND	Năm 2020 Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	45.917.060.779	-	45.917.060.779
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(25.183.500.000)	(25.183.500.000)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(25.183.500.000)	(25.183.500.000)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(25.183.500.000)	(25.183.500.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	45.917.060.779	(25.183.500.000)	20.733.560.779
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.079.853	-	7.079.853
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.485,60	(3.557,07)	2.928,53

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	10.951.063.048

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	21.557.258.648

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
TCT Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP	Công ty mẹ, sở hữu 55% vốn điều lệ của Công ty
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	Công ty con của Công ty mẹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Phố Yên	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư thiết bị toàn bộ	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Công ty con của Công ty mẹ
Viện Công nghệ	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Honda Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ

2.1 Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu		
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	38.320.341.000	34.811.333.850
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	685.420.600	617.517.600
Công ty Cổ phần Cơ khí Phố Yên	111.700.000	-
Công ty Honda Việt Nam	240.132.787.006	248.517.541.866
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	37.170.900	-
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Vật tư thiết bị toàn bộ	1.347.131.600	11.726.934.438
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	1.420.901.000	1.364.105.000
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	38.571.209.026	35.593.506.740
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	80.880	-
Viện Công nghệ	-	1.008.100.000
TCT Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP	73.819.979.675	2.832.770.400
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	759.060.000	34.200.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Phố Yên	385.613.990	83.846.000
Số dư với các bên liên quan	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	114.462.700	101.488.200
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	164.137.748	214.137.748
Người mua trả tiền trước		
Công ty TNHH Một Thành Viên DIESEL Sông Công	30.000.000	-
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Vật tư thiết bị toàn bộ	-	2.339.245.700
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	-	682.163.900
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	261.187.206	412.670.443
Công ty Cổ phần Cơ khí Phố Yên	-	495.000
TCT Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP	-	3.116.047.440

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***2.2 Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập của Ban điều hành	5.078.305.513	4.720.735.927
Thu nhập của Hội đồng quản trị	1.139.223.100	668.398.400
Cộng	6.217.528.613	5.389.134.327

3. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2020 của Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 02 năm 2022


CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Thư

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Thư

Giám đốc



Nguyễn Đức Hiền